Công nghệ thông tin bằng tiếng Ý

211 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Spostare** A2 /spos'tare/ ha spostato	Di chuyển	B1–B2
2	**Modificare** B1 /modifi'kare/ ha modificato	Chỉnh sửa	B1–B2
3	**Ottimizzazione** B2 /ottimiddzat'tsjone/ l' · số nhiều le ottimizzazioni	Tối ưu hóa	C1
4	**Telefono** A1 /te'lɛfono/ il · số nhiều i telefoni	Điện thoại	A1–A2
5	**Cellulare** A1 /tʃellu'lare/ il · số nhiều i cellulari	Điện thoại di động	A1–A2
6	**Telecomando** A2 /teleko'mando/ il · số nhiều i telecomandi	Điều khiển từ xa	B1–B2
7	**Crittografia** C1 /krittogra'fia/ la	Mã hóa	C1
8	**Menu** A1 /me'nu/ il · số nhiều i menu	Thực đơn	A1–A2
9	**Chiavetta USB** A2 /kja'vetta 'u 'ɛsse 'bi/ la · số nhiều le chiavette USB	Ổ USB	B1–B2
10	**Hotspot** B1 /'ɔtspɔt/ l' · số nhiều gli hotspot	Điểm phát sóng	B1–B2
11	**Schermata** B1 /sker'mata/ la · số nhiều le schermate	Màn hình hiển thị	B1–B2
12	**Selezionare** B1 /selettsjo'nare/ ha selezionato	Lựa chọn	B1–B2
13	**Applicazione** A2 /applikat'tsjone/ l' · số nhiều le applicazioni	Ứng dụng	B1–B2
14	**Browser** A2 /'brauzer/ il · số nhiều i browser	Trình duyệt	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Memoria piena** A2 /me'mɔrja 'pjena/ la · số nhiều le memorie piene	Bộ nhớ đầy	B1–B2
16	**Scrivere un messaggio** A1 /'skrivere un mes'saddʒo/	Viết một tin nhắn	A1–A2
17	**Blocco del computer** B1 /'blɔkko del kom'pjuter/ il · số nhiều i blocchi del computer	Máy tính bị treo	B1–B2
18	**Portatile** A2 /por'tatile/ il · số nhiều i portatili	Máy tính xách tay	A1–A2
19	**Installare un programma** A2 /instal'lare un pro'gramma/	Cài đặt chương trình	B1–B2
20	**Tablet** A2 /'tablet/ il · số nhiều i tablet	Máy tính bảng	A1–A2
21	**Disinstallare un programma** B1 /dizinstal'lare un pro'gramma/	Gỡ cài đặt chương trình	B1–B2
22	**Smartphone** A2 /'zmartfon/ lo · số nhiều gli smartphone	Điện thoại thông minh	A1–A2
23	**Mouse** A1 /'maus/ il · số nhiều i mouse	chuột máy tính	A1–A2
24	**Batteria** A2 /batte'ria/ la · số nhiều le batterie	Pin	A1–A2
25	**Caricabatterie** A2 /karikabatte'rie/ il · số nhiều i caricabatterie	Bộ sạc pin	A1–A2
26	**Machine learning** C1 /ma'ʃin 'lɛrning/ il	Học máy	C1
27	**Sincronizzazione tra dispositivi** B2 /sinkroniddzat'tsjone tra dispozi'tivi/ la · số nhiều le sincronizzazioni tra dispositivi	Đồng bộ hóa giữa các thiết bị	C1
28	**Presa elettrica** A2 /'preza e'lɛttrika/ la · số nhiều le prese elettriche	Ổ cắm điện	A1–A2
29	**Domotica** B2 /do'mɔtika/ la	công nghệ nhà thông minh	C1
30	**Industria 4.0** C1 /in'dustrja 'kwattro 'punto 'dzɛro/ l'	Công nghiệp 4.0	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Trasformazione tecnologica** B2 /trasformat'tsjone tekno'lɔdʒika/ la · số nhiều le trasformazioni tecnologiche	Chuyển đổi công nghệ	C1
32	**Cloud computing** B2 /'klaud kom'pjutiŋg/ il	Điện toán đám mây	C1
33	**Accessibilità digitale** B2 /attʃessibili'ta didʒi'tale/ l'	Khả năng tiếp cận kỹ thuật số	C1
34	**Intelligenza artificiale conversazionale** C1 /intelli'dʒɛntsa artifi'tʃale konversattsjo'nale/ l' · số nhiều le intelligenze artificiali conversazionali	Trí tuệ nhân tạo đàm thoại	C1
35	**Rete Wi-Fi** A2 /'rete 'wifi/ la · số nhiều le reti Wi-Fi	Mạng Wi-Fi	A1–A2
36	**File** A2 /'fail/ il · số nhiều i file	Tệp tin	A1–A2
37	**App** A2 /'ɛpp/ l' · số nhiều le app	Ứng dụng	A1–A2
38	**Scaricare** A2 /skari'kare/ ha scaricato	Tải xuống	A1–A2
39	**Aprire** A1 /a'prire/ ha aperto · bất quy tắc	Mở ra	A1–A2
40	**Accendere il computer** A1 /at'tʃɛndere il kom'pjuter/	Bật máy tính	A1–A2
41	**Spegnere il computer** A1 /'speɲɲere il kom'pjuter/	Tắt máy tính	A1–A2
42	**Segnale debole** B1 /seɲ'ɲale 'debole/ il · số nhiều i segnali deboli	Tín hiệu yếu	B1–B2
43	**Connessione stabile** B1 /konnes'sjone 'stabile/ la · số nhiều le connessioni stabili	Kết nối ổn định	B1–B2
44	**Rete mobile** B1 /'rete 'mɔbile/ la · số nhiều le reti mobili	Mạng di động	B1–B2
45	**Debugging** C1 /de'baggiŋg/ il	Gỡ lỗi	C1
46	**Problemi tecnici** A2 /pro'blɛmi 'tɛknitʃi/ il · số nhiều i problemi tecnici	Các vấn đề kỹ thuật	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Tutoraggio di programmatori junior** C1 /tuto'raddʒo di programma'tori 'junjor/ il	Hướng dẫn lập trình viên mới vào nghề	C1
48	**Spegnere il dispositivo** B1 /'speɲɲere il dispozi'tivo/	Tắt thiết bị	B1–B2
49	**Accendere il dispositivo** B1 /at'tʃɛndere il dispozi'tivo/	Bật thiết bị	B1–B2
50	**Riavviare il sistema** B1 /riavvi'are il sis'tɛma/	Khởi động lại hệ thống	B1–B2
51	**Riavviare il computer** B1 /riavvi'are il kom'pjuter/	Khởi động lại máy tính	B1–B2
52	**Installare** A2 /instal'lare/ ha installato	Cài đặt	B1–B2
53	**Disinstallare** B1 /dizinstal'lare/ ha disinstallato	Gỡ cài đặt	B1–B2
54	**Aggiornare** B1 /addʒor'nare/ ha aggiornato	Cập nhật	B1–B2
55	**Digitare** B1 /didʒi'tare/ ha digitato	Gõ phím	B1–B2
56	**Cuffie** A2 /'kuffje/ la · số nhiều le cuffie	Tai nghe chụp đầu	A1–A2
57	**Sito internet** A2 /'sito 'internet/ il · số nhiều i siti internet	Trang thông tin điện tử	A1–A2
58	**Dati personali** B1 /'dati perso'nali/ il · số nhiều i dati personali	Dữ liệu cá nhân	A1–A2
59	**Codice** A2 /'kɔditʃe/ il · số nhiều i codici	Mã	A1–A2
60	**Campo** A2 /'kampo/ il · số nhiều i campi	Sân	A1–A2
61	**Spazio di archiviazione** B1 /'spattsjo di arkivjat'tsjone/ lo	Không gian lưu trữ	B1–B2
62	**Connessione internet** A2 /konnes'sjone 'internet/ la · số nhiều le connessioni internet	Kết nối Internet	A1–A2
63	**Raspberry pi** C1 /'razberi 'pai/ il · số nhiều i Raspberry Pi	Raspberry Pi	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Collegamento** A2 /kollega'mento/ il · số nhiều i collegamenti	Liên kết	B1–B2
65	**Spazio di memoria** B1 /'spattsjo di me'mɔrja/ lo	Không gian bộ nhớ	B1–B2
66	**Assistente vocale** B1 /assis'tɛnte vo'kale/ l' · số nhiều gli assistenti vocali	Trợ lý giọng nói	B1–B2
67	**Monitor** A2 /'mɔnitor/ il · số nhiều i monitor	Màn hình máy tính	A1–A2
68	**Caricare** A2 /kari'kare/ ha caricato	Tải lên	A1–A2
69	**Copiare** A2 /ko'pjare/ ha copiato	Sao chép	A1–A2
70	**Cavo USB** A2 /'kavo ˌu ˌɛsse 'bi/ il · số nhiều i cavi USB	Cáp USB	A1–A2
71	**Cifratura delle email** C1 /tʃifra'tura 'delle 'imɛil/ la	Mã hóa email	C1
72	**Compilazione** B2 /kompilat'tsjone/ la · số nhiều le compilazioni	Biên dịch	C1
73	**Programmatore** B1 /programma'tore/ il · số nhiều i programmatori	Lập trình viên	B1–B2
74	**Programmare** B1 /program'mare/ ha programmato	Lập trình	B1–B2
75	**Connessione di rete** B1 /konnes'sjone di 'rete/ la · số nhiều le connessioni di rete	Kết nối mạng	B1–B2
76	**Tecnologia** A2 /teknolo'dʒia/ la · số nhiều le tecnologie	Công nghệ	B1–B2
77	**Avviare** B1 /avvi'are/ ha avviato	Khởi động	B1–B2
78	**Guasto tecnico** B1 /'gwasto 'tɛkniko/ il · số nhiều i guasti tecnici	Lỗi kỹ thuật	B1–B2
79	**Dispositivo** B1 /dispozi'tivo/ il · số nhiều i dispositivi	Thiết bị	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**Icona** A2 /i'kɔna/ l' · số nhiều le icone	Biểu tượng	A1–A2
81	**Scrivere un documento** A2 /'skrivere un doku'mento/	Viết một tài liệu	A1–A2
82	**Stampare un file** A2 /stam'pare un 'fail/	In một tập tin	A1–A2
83	**Software** A2 /'sɔftwɛr/ il · số nhiều i software	Phần mềm	A1–A2
84	**Personal computer** A2 /'pɛrsonal kom'pjuter/ il · số nhiều i personal computer	Máy tính cá nhân	A1–A2
85	**Desktop** B1 /'dɛsktop/ il · số nhiều i desktop	Màn hình nền	A1–A2
86	**Documento PDF** A2 /doku'mento ˌpi ˌdi 'ɛffe/ il · số nhiều i documenti PDF	Tài liệu PDF	A1–A2
87	**Creare una nuova cartella** A2 /kre'are 'una 'nwɔva kar'tɛlla/	Tạo một thư mục mới	A1–A2
88	**Rinominare** B1 /rinomi'nare/ ha rinominato	Đổi tên	A1–A2
89	**Microfono** A2 /mi'krɔfono/ il · số nhiều i microfoni	Micrô	A1–A2
90	**Apparecchio elettronico** B1 /appa'rekkjo elet'trɔniko/ l' · số nhiều gli apparecchi elettronici	Thiết bị điện tử	B1–B2
91	**Connessione dati** B1 /konnes'sjone 'dati/ la · số nhiều le connessioni dati	Kết nối dữ liệu	B1–B2
92	**Sicurezza dei dati** B2 /siku'rettsa dei 'dati/ la	Bảo mật dữ liệu	B1–B2
93	**Hacker** B2 /'ɛker/ l' · số nhiều gli hacker / le hacker	Tin tặc	B1–B2
94	**Piattaforma** B1 /pjatta'forma/ la · số nhiều le piattaforme	Nền tảng	B1–B2
95	**Intelligenza artificiale** B1 /intelli'dʒɛntsa artifi'tʃale/ l' · số nhiều le intelligenze artificiali	Trí tuệ nhân tạo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**Automazione** B2 /automat'tsjone/ l' · số nhiều le automazioni	Tự động hóa	B1–B2
97	**Documento Word** A2 /doku'mento 'wɔrd/ il · số nhiều i documenti Word	Tài liệu Word	A1–A2
98	**Cliccare** A2 /klik'kare/ ha cliccato	Nhấp chuột	A1–A2
99	**Login** B1 /'lɔgin/ il · số nhiều i login	Lần đăng nhập	A1–A2
100	**Tasto destro** A2 /'tasto 'dɛstro/ il · số nhiều i tasti destri	Nhấp chuột phải	A1–A2
101	**Tasto sinistro** A2 /'tasto si'nistro/ il · số nhiều i tasti sinistri	Nhấp chuột trái	A1–A2
102	**Sviluppatore** B1 /zviluppa'tore/ lo · số nhiều gli sviluppatori	Nhà phát triển	B1–B2
103	**Smartwatch** B1 /'zmartwɔtʃ/ lo · số nhiều gli smartwatch	Đồng hồ thông minh	A1–A2
104	**Algoritmo** B2 /algo'ritmo/ l' · số nhiều gli algoritmi	Thuật toán	B1–B2
105	**Sistema informatico** B1 /si'stɛma infor'matiko/ il · số nhiều i sistemi informatici	Hệ thống máy tính	B1–B2
106	**Esperto informatico** B1 /e'spɛrto infor'matiko/ l' · số nhiều gli esperti informatici	Chuyên gia CNTT	B1–B2
107	**Supporto tecnico** B1 /sup'pɔrto 'tɛkniko/ il	Hỗ trợ kỹ thuật	B1–B2
108	**Assistenza online** B1 /assis'tɛntsa on'lain/ l'	Hỗ trợ trực tuyến	B1–B2
109	**Risoluzione dei problemi** B2 /rizolut'tsjone dei pro'blɛmi/ la	Xử lý sự cố	B1–B2
110	**Robot** A2 /'rɔbot/ il · số nhiều i robot	Người máy	A1–A2
111	**Servizio online** A2 /ser'vittsjo on'lain/ il · số nhiều i servizi online	Dịch vụ trên mạng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	**Privacy** B1 /'praivasi/ la	Sự riêng tư	A1–A2
113	**Compatibilità** B2 /kompatibili'ta/ la	Khả năng tương thích	B1–B2
114	**Prestazioni** B2 /prestat'tsjoni/ la · số nhiều le prestazioni	Hiệu suất	B1–B2
115	**Uso quotidiano del computer** B1 /'uzo kwoti'djano del kom'pjuter/ l'	Sử dụng máy tính hàng ngày	B1–B2
116	**Telelavoro** B2 /telela'voro/ il	Làm việc từ xa	B1–B2
117	**Scansione del documento** B1 /skan'sjone del doku'mento/ la · số nhiều le scansioni del documento	Quét tài liệu	B1–B2
118	**Scansionare una pagina** B1 /skansjo'nare 'una 'padʒina/	Quét một trang	B1–B2
119	**Accesso autorizzato** B1 /at'tʃɛsso autorid'dzato/ l' · số nhiều gli accessi autorizzati	Truy cập được ủy quyền	B1–B2
120	**Protezione** B1 /protet'tsjone/ la · số nhiều le protezioni	Sự bảo vệ	B1–B2
121	**Informatica** A2 /infor'matika/ l'	Tin học	B1–B2
122	**Tecnologia indossabile** C1 /teknolo'dʒia indos'sabile/ la · số nhiều le tecnologie indossabili	Công nghệ đeo được	B1–B2
123	**Riconoscimento facciale** B2 /rikonoʃʃi'mento fat'tʃale/ il	Nhận dạng khuôn mặt	B1–B2
124	**Tecnologia avanzata** B2 /teknolo'dʒia avan'tsata/ la · số nhiều le tecnologie avanzate	Công nghệ tiên tiến	B1–B2
125	**Innovazione digitale** B2 /innovat'tsjone didʒi'tale/ l' · số nhiều le innovazioni digitali	Đổi mới kỹ thuật số	B1–B2
126	**Strumento collaborativo** B2 /stru'mento kollabora'tivo/ lo · số nhiều gli strumenti collaborativi	Một công cụ cộng tác	B1–B2
127	**Strumenti collaborativi** B2 /stru'menti kollabora'tivi/ lo · số nhiều gli strumenti collaborativi	Nhiều công cụ cộng tác	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	**Proteggere le informazioni** B1 /pro'tɛddʒere le informat'tsjoni/	Bảo vệ thông tin	B1–B2
129	**Sicurezza informatica** B2 /siku'rettsa infor'matika/ la	An ninh mạng	B1–B2
130	**Aggiornamento dati** B1 /addʒorna'mento 'dati/ l' · số nhiều gli aggiornamenti dati	Cập nhật dữ liệu	B1–B2
131	**Cultura informatica** B2 /kul'tura infor'matika/ la	Văn hóa máy tính	B1–B2
132	**Tecnologia sostenibile** B2 /teknolo'dʒia soste'nibile/ la · số nhiều le tecnologie sostenibili	Công nghệ bền vững	B1–B2
133	**Transizione digitale** B2 /tranzit'tsjone didʒi'tale/ la · số nhiều le transizioni digitali	Quá trình chuyển sang số	B1–B2
134	**Competitività digitale** C1 /kompetitivi'ta didʒi'tale/ la	Năng lực cạnh tranh số	B1–B2
135	**Piattaforma digitale** B1 /pjatta'forma didʒi'tale/ la · số nhiều le piattaforme digitali	Nền tảng kỹ thuật số	B1–B2
136	**Modulo elettronico** B1 /'mɔdulo elet'trɔniko/ il · số nhiều i moduli elettronici	Biểu mẫu điện tử	B1–B2
137	**Documento elettronico** B1 /doku'mento elet'trɔniko/ il · số nhiều i documenti elettronici	Tài liệu điện tử	B1–B2
138	**Spazio condiviso** B1 /'spattsjo kondi'vizo/ lo · số nhiều gli spazi condivisi	Không gian chung	B1–B2
139	**Futuro tecnologico** B2 /fu'turo tekno'lɔdʒiko/ il · số nhiều i futuri tecnologici	Tương lai công nghệ	B1–B2
140	**Formato PDF** B1 /for'mato ˌpi ˌdi 'ɛffe/ il · số nhiều i formati PDF	Định dạng PDF	B1–B2
141	**Formato del file** B1 /for'mato del 'fail/ il · số nhiều i formati del file	Định dạng tập tin	B1–B2
142	**Dimensione del file** B1 /dimen'sjone del 'fail/ la · số nhiều le dimensioni del file	Kích thước tập tin	B1–B2
143	**Assistenza tecnica** B1 /assis'tɛntsa 'tɛknika/ l'	Hỗ trợ kỹ thuật	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
144	**Rete protetta** B1 /'rete pro'tɛtta/ la · số nhiều le reti protette	Mạng được bảo vệ	B1–B2
145	**Backup dei dati** B1 /'bɛkap dei 'dati/ il · số nhiều i backup dei dati	Sao lưu dữ liệu	B1–B2
146	**Codice di sicurezza** B1 /'kɔditʃe di siku'rettsa/ il · số nhiều i codici di sicurezza	Mã bảo mật	B1–B2
147	**Errore di sistema** B1 /er'rore di sis'tɛma/ l' · số nhiều gli errori di sistema	Lỗi hệ thống	B1–B2
148	**Licenza d'uso** B2 /li'tʃɛntsa 'duzo/ la · số nhiều le licenze d'uso	Giấy phép sử dụng	B1–B2
149	**Automazione domestica** B2 /automat'tsjone do'mɛstika/ l'	Tự động hóa nhà	B1–B2
150	**Sensore** B2 /sen'sore/ il · số nhiều i sensori	Cảm biến	B1–B2
151	**Comando vocale** B1 /ko'mando vo'kale/ il · số nhiều i comandi vocali	Lệnh bằng giọng nói	B1–B2
152	**Aggiornamenti di sistema** B1 /addʒorna'menti di si'stɛma/ l' · số nhiều gli aggiornamenti di sistema	Cập nhật hệ thống	B1–B2
153	**Gestione dei file** B1 /dʒe'stjone dei 'fail/ la	Quản lý tập tin	B1–B2
154	**Modifica di immagini** B1 /mo'difika di im'madʒini/ la · số nhiều le modifiche di immagini	Chỉnh sửa hình ảnh	B1–B2
155	**Touchpad** B1 /'tatʃpɛd/ il · số nhiều i touchpad	Bàn di chuột	B1–B2
156	**Disco rigido** B1 /'disko 'ridʒido/ il · số nhiều i dischi rigidi	Ổ cứng	B1–B2
157	**Barra del segnale** B1 /'barra del seɲ'ɲale/ la · số nhiều le barre del segnale	Thanh tín hiệu	B1–B2
158	**Configurare** B1 /konfigu'rare/ ha configurato	Cấu hình	B1–B2
159	**Trascinare** B1 /traʃʃi'nare/ ha trascinato	Kéo thả	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
160	**Hardware** B1 /'ardwɛr/ l'	Phần cứng	B1–B2
161	**Sistema operativo** B1 /si'stɛma opera'tivo/ il · số nhiều i sistemi operativi	Hệ điều hành	B1–B2
162	**Altoparlante** B1 /altopar'lante/ l' · số nhiều gli altoparlanti	Một chiếc loa	B1–B2
163	**Firma digitale** B2 /'firma didʒi'tale/ la · số nhiều le firme digitali	Chữ ký số	B1–B2
164	**Autenticazione** B2 /autentikat'tsjone/ l' · số nhiều le autenticazioni	Xác thực danh tính	B1–B2
165	**Unità centrale** B1 /uni'ta tʃen'trale/ l' · số nhiều le unità centrali	Bộ xử lý trung tâm	B1–B2
166	**Scheda madre** B2 /'skɛda 'madre/ la · số nhiều le schede madri	Bo mạch chủ	B1–B2
167	**Scheda grafica** B2 /'skɛda 'grafika/ la · số nhiều le schede grafiche	Card đồ họa	B1–B2
168	**Processore** B1 /protʃes'sore/ il · số nhiều i processori	Bộ xử lý	B1–B2
169	**Memoria RAM** B1 /me'mɔrja ram/ la · số nhiều le memorie RAM	Bộ nhớ RAM	B1–B2
170	**Disco fisso** B1 /'disko 'fisso/ il · số nhiều i dischi fissi	Đĩa cứng	B1–B2
171	**Unità esterna** B1 /uni'ta e'stɛrna/ l' · số nhiều le unità esterne	Ổ đĩa ngoài	B1–B2
172	**Archiviazione cloud** B2 /arkivjat'tsjone 'klaud/ l'	Lưu trữ đám mây	B1–B2
173	**Antivirus** B1 /anti'virus/ l' · số nhiều gli antivirus	Phần mềm diệt vi-rút	B1–B2
174	**Firewall** B2 /'fairwɔl/ il · số nhiều i firewall	Tường lửa	B1–B2
175	**Indirizzo IP** B2 /indi'rittso ˌi'pi/ l' · số nhiều gli indirizzi IP	Địa chỉ IP	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
176	**Server** B1 /'sɛrver/ il · số nhiều i server	Máy chủ	B1–B2
177	**Client** B2 /'klajɛnt/ il · số nhiều i client	Máy khách	B1–B2
178	**Lettore CD/DVD** B1 /let'tore tʃi 'di di vu 'di/ il · số nhiều i lettori CD/DVD	Đầu đĩa CD/DVD	B1–B2
179	**Cavo di alimentazione** B1 /'kavo di alimentat'tsjone/ il · số nhiều i cavi di alimentazione	Dây nguồn	B1–B2
180	**Memoria esterna** B1 /me'mɔrja e'stɛrna/ la · số nhiều le memorie esterne	Bộ nhớ ngoài	B1–B2
181	**Memoria interna** B1 /me'mɔrja in'tɛrna/ la · số nhiều le memorie interne	Bộ nhớ trong	B1–B2
182	**Rete locale** B1 /'rete lo'kale/ la · số nhiều le reti locali	Mạng cục bộ	B1–B2
183	**Rete aziendale** B2 /'rete addzjen'dale/ la · số nhiều le reti aziendali	Mạng lưới công ty	B1–B2
184	**Database** B1 /'dɛitabeiz/ il · số nhiều i database	Cơ sở dữ liệu	B1–B2
185	**Blocco del programma** B1 /'blɔkko del pro'gramma/ il · số nhiều i blocchi del programma	Chương trình bị treo	B1–B2
186	**Schermata blu** B2 /sker'mata blu/ la · số nhiều le schermate blu	Màn hình xanh	B1–B2
187	**Ripristino** B2 /ri'pristino/ il · số nhiều i ripristini	Khôi phục	B1–B2
188	**Software open source** B2 /'sɔftwɛr ˌɔpen 'sɔrs/ il · số nhiều i software open source	Phần mềm nguồn mở	B1–B2
189	**Linguaggio di programmazione** B2 /lin'gwaddʒo di programmat'tsjone/ il · số nhiều i linguaggi di programmazione	Ngôn ngữ lập trình	B1–B2
190	**Digitazione** B2 /didʒitat'tsjone/ la	Đánh máy	B1–B2
191	**Machine translation** C1 /ma'ʃin trans'lɛiʃon/ la	Dịch máy	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
192	**File compresso** B1 /'fail kom'prɛsso/ il · số nhiều i file compressi	Tệp nén	B1–B2
193	**Unità danneggiata** B1 /uni'ta danned'dʒata/ l' · số nhiều le unità danneggiate	Ổ đĩa bị hỏng	B1–B2
194	**Modalità di sospensione** B1 /modali'ta di sospen'sjone/ la · số nhiều le modalità di sospensione	Chế độ ngủ	B1–B2
195	**Pannello di controllo** B1 /pan'nɛllo di kon'trɔllo/ il · số nhiều i pannelli di controllo	Bảng điều khiển	B1–B2
196	**Driver** B1 /'draiver/ il · số nhiều i driver	Trình điều khiển	B1–B2
197	**Ripetitore wifi** B1 /ripeti'tore 'wifi/ il · số nhiều i ripetitori wifi	Bộ lặp Wi-Fi	B1–B2
198	**Sensore di movimento** B2 /sen'sore di movi'mento/ il · số nhiều i sensori di movimento	Cảm biến chuyển động	B1–B2
199	**Illuminazione intelligente** B2 /illuminat'tsjone intelli'dʒɛnte/ l'	Chiếu sáng thông minh	B1–B2
200	**Interfaccia utente** B2 /inter'fattʃa u'tɛnte/ l' · số nhiều le interfacce utente	Giao diện người dùng	B1–B2
201	**Esperienza utente** B2 /espe'rjɛntsa u'tɛnte/ l' · số nhiều le esperienze utente	Trải nghiệm người dùng	B1–B2
202	**Design responsivo** C1 /di'zain respon'sivo/ il	Thiết kế đáp ứng	B1–B2
203	**Tecnologia touch** B2 /teknolo'dʒia 'tatʃ/ la · số nhiều le tecnologie touch	Công nghệ cảm ứng	B1–B2
204	**Schermo OLED** B2 /'skermo 'ɔlɛd/ lo · số nhiều gli schermi OLED	Màn hình OLED	B1–B2
205	**Risoluzione alta** B1 /rizolut'tsjone 'alta/ la · số nhiều le risoluzioni alte	Độ phân giải cao	B1–B2
206	**Modalità notturna** B1 /modali'ta not'turna/ la · số nhiều le modalità notturne	Chế độ ban đêm	B1–B2
207	**Ricarica rapida** B1 /ri'karika 'rapida/ la · số nhiều le ricariche rapide	Sạc nhanh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
208	**Riconoscimento vocale** B2 /rikonoʃʃi'mento vo'kale/ il	Nhận dạng giọng nói	B1–B2
209	**Sintesi vocale** B2 /'sintezi vo'kale/ la	Tổng hợp giọng nói	B1–B2
210	**Editing video** B2 /'ɛditiŋg 'video/ l'	Chỉnh sửa video	B1–B2
211	**Ricarica wireless** B1 /ri'karika 'wairles/ la · số nhiều le ricariche wireless	Sạc không dây	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/188-cong-nghe-thong-tin
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639